Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 101-200

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
101	必定	bìdìng	**trạng từ:** chắc chắn; nhất định; thế nào cũng, tất	Nǐ xuéxí zhème nǔlì, bìdìng huì kǎo gè hǎo chéngjì. 你学习这么努力，必定会考个好成绩。 Bạn nỗ lực học hành như thế, bài thi chắc chắn sẽ có thành tích tốt.
102	弊端	bìduān	**danh từ:** nhược điểm, sơ hở, tai hại	Xiànyǒu de shāngyèmóshì cúnzài hěn duō bìduān. 现有的商业模式存在很多弊端。 Các mô hình kinh doanh hiện có tồn tại rất nhiều sơ hở.
103	比方	bǐfang	**danh từ:** ví dụ; giả dụ; thí dụ	Wǒ háishi bù dǒng, nǐ néng dǎ gè bǐfang lái shuōmíng ma? 我还是不懂，你能打个比方来说明吗？ Tôi vẫn không hiểu, bạn có thể lấy ví dụ minh họa không?
104	逼迫	bīpò	**động từ:** thúc ép, dồn ép	Méi rén bīpò wǒ, nà shì wǒ zìjǐ de xuǎnzé. 没人逼迫我，那是我自己的选择。 Không ai dồn ép tôi cả, đó là sự lựa chọn của bản thân tôi.

105	闭塞	bìsè	**tính từ:** tắc nghẽn, nghẽn, bít, bế tắc	Yīshēng shuō tā de guānzhuàngdòngmài bìsè le. 医生说她的冠状动脉闭塞了。 Bác sĩ nói động mạch vành của cô ấy bị tắc nghẽn rồi.
106	鼻涕	bítì	**danh từ:** nước mũi	Chúle liúbítì, wǒ méiyǒu qítā de zhèngzhuàng. 除了流鼻涕，我没有其它的症状。 Ngoài chảy nước mũi ra, tôi không có triệu chứng gì khác cả.
107	比喻	bǐyù	**động từ:** so sánh, ví von	Zuòjiā jiāng nàge nánrén bǐyù chéng yī zhī zhū. 作家将那个男人比喻成一只猪。 Tác giả ví von người đàn ông đó như một con lợn.
108	碧玉	bìyù	**danh từ:** ngọc bích, cẩm thạch	Zhège bìyù shǒuzhuó shì wǒ nǎinai sònggěi wǒ de. 这个碧玉手镯是我奶奶送给我的。 Chiếc vòng tay ngọc bích này là bà nội tặng cho tôi.
109	比重	bǐzhòng	**danh từ:** tỉ trọng, tỉ lệ	Lǚyóuyè zài zhège guójiā de jīngjì zhōng zhàn le hěn dà de bǐzhòng. 旅游业在这个国家的经济中占了很大的比重。 Ngành du lịch chiếm tỉ trọng rất lớn trong nền kinh tế của nước này.

110	扁	biǎn	**tính từ:** tẹt, bẹt, bẹp, dẹp	Dàjiā dōu shuō tā de bízi yǒudiǎnr biǎn. 大家都说他的鼻子有点儿扁。 Mọi người đều bảo mũi cậu ấy hơi tẹt.
111	遍布	biànbù	**động từ:** phân bố, rải rác	Wǒmen de kèhù biànbù quánshìjiè. 我们的客户遍布全世界。 Khách hàng của chúng tôi có mặt khắp nơi trên thế giới.
112	鞭策	biāncè	**động từ:** thúc giục; nghiêm khắc thúc giục (để tiến bộ)	Wǒ de lǎoshī cháng biāncè wǒ nǔlì xuéxí. 我的老师常鞭策我努力学习。 Giáo viên của tôi thường nghiêm khắc thúc giục tôi cố gắng học hành.
113	贬低	biǎndī	**động từ:** hạ thấp; khinh thường; gièm pha, chê bai	Tā zǒngshì biǎndī wǒmen bùmén de nǚxìng. 他总是贬低我们部门的女性。 Hắn ta luôn khinh thường nữ giới ở chỗ chúng tôi.
114	变故	biàngù	**danh từ:** biến cố, tai nạn	Jīnglì le jǐcì zhòngdà jiātíng biàngù hòu, tā de xìnggé wánquán biàn le. 经历了几次重大家庭变故后，他的性格完全变了。 Trải qua những biến cố gia đình to lớn, tính cách của anh ấy đã thay đổi hoàn toàn.

115	辩护	biànhù	**động từ:** biện hộ	Tā qǐng le dāngdì zuì yǒumíng de lǜshī wèi tā biànhù. 他请了当地最有名的律师为他辩护。 Anh ta đã mời những luật sư nổi tiếng nhất khu vực đến biện hộ cho mình.
116	边疆	biānjiāng	**danh từ:** bờ cõi, biên thùy, biên cương	Zhège biānjiāng xiǎo zhèn de jǐngsè zhēn měi! 这个边疆小镇的景色真美！ Cảnh sắc thị trấn vùng biên cương này đẹp quá!
117	边界	biānjiè	**danh từ:** biên giới; ranh giới	Zhè liǎng gè guójiā yǒu yī tiáo gòngtóng de biānjièxiàn. 这两个国家有一条共同的边界线。 Hai quốc gia này có chung một đường biên giới.
118	辩解	biànjiě	**động từ:** giải thích rõ; giãi bày; bày tỏ; biện bạch; thanh minh	Cuò le jiù cuò le, bùyào biànjiě! 错了就错了，不要辩解！ Sai rồi thì thôi, đừng thanh minh nữa!
119	边境	biānjìng	**danh từ:** biên giới; vùng biên giới; biên thuỳ	Xǔduō fēifǎ yímín zài biānjìng bèibǔ. 许多非法移民在边境被捕。 Nhiều người dân di cư bất hợp pháp bị bắt ở vùng biên giới.

120	便利	biànlì	**tính từ:** tiện lợi	Zhèlǐ de shēnghuó zhēn de hěn biànlì. 这里的生活真的很便利。 Cuộc sống ở đây quả là rất tiện lợi.
121	变迁	biànqiān	**động từ:** đổi thay, đổi dời; biến đổi	Shídài zài biànqiān, rénmen de sīxiǎng yě zài gǎibiàn. 时代在变迁，人们的思想也在改变。 Thời đại đang đổi thay, tư tưởng con người cũng đang dần thay đổi.
122	辨认	biànrèn	**động từ:** nhận rõ; nhận ra; phân biệt	Wǒ yīyǎn jiù néng biànrèn chū tā shì huàirén. 我一眼就能辨认出他是坏人。 Tôi có thể nhìn ra ngay hắn là người xấu.
123	便条	biàntiáo	**danh từ:** giấy nhắn tin	Wǒ liú le zhāng biàntiáo gěi nǐ, nǐ kàndào le ma? 我留了张便条给你，你看到了吗？ Tôi có để lại cho bạn mẩu giấy nhắn, bạn đã nhìn thấy chưa?
124	贬义	biǎnyì	**danh từ:** nghĩa xấu	“Shèngnǚ” bèi xǔduō nǚxìng shìwéi biǎnyì cí. “剩女”被许多女性视为贬义词。 “Gái ế” bị nhiều phụ nữ coi là từ mang nghĩa xấu.

125	便于	biànyú	**động từ:** tiện, tiện bề; tiện việc; dễ。	Zhè kuǎn zìxíngchē shì kě zhédié de, fēicháng biànyú xiédài. 这款自行车是可折叠的，非常便于携带。 Chiếc xe đạp này có thể gấp lại được, vô cùng tiện mang theo.
126	边缘	biānyuán	**danh từ:** bờ, lề, rìa, giáp, vùng ven, giáp ranh	Zhè jiā gōngsī zhèng chǔyú pòchǎn de biānyuán. 这家公司正处于破产的边缘。 Công ty này đang ở đứng bên bờ vực phá sản.
127	辩证	biànzhèng	**tính từ:** biện chứng	Wǒmen yīnggāi shǐyòng biànzhèngfǎ lái tànxún zhēnlǐ. 我们应该使用辩证法来探寻真理。 Chúng ta nên tìm kiếm chân lý bằng phép biện chứng.
128	编织	biānzhī	**động từ:** đan, bện, tết	Wǒ qīnshǒu wèi nǐ biānzhī le yī jiàn máoyī. 我亲手为你编织了一件毛衣。 Tôi tự tay đan cho bạn một chiếc áo len.
129	变质	biànzhì	**động từ:** biến chất, hư hỏng	Zhè ròu biànzhì le, bǎ tā rēng le ba! 这肉变质了，把它扔了吧！ Chỗ thịt này hỏng rồi, vứt nó đi đi!

130	辫子	biànzi	**danh từ:** bím tóc	Nǐ kěyǐ yòng fàjiā bǎ biànzi gùdìng zhù. 你可以用发夹把辫子固定住。 Bạn có thể dùng dây buộc cố định bím tóc lại.
131	标本	biāoběn	**danh từ:** tiêu bản	Zhèxiē húdié biāoběn shì nǐ qīnzì cǎijí de ma? 这些蝴蝶标本是你亲自采集的吗？ Bạn tự thu thập những tiêu bản bướm này sao?
132	标记	biāojì	**động từ:** ký hiệu; dấu hiệu; đánh dấu	Wǒ bǎ bù dǒng de dāncí yòng hóngbǐ biāojì chūlái le. 我把不懂的单词用红笔标记出来了。 Tôi dùng bút đỏ đánh dấu những từ mình không hiểu.
133	表决	biǎojué	**động từ:** biểu quyết	Guānyú zhège wèntí, wǒmen jǔshǒu biǎojué ba. 关于这个问题，我们举手表决吧。 Về vấn đề này, chúng ta giơ tay biểu quyết đi.
134	飙升	biāoshēng	**động từ:** tăng vọt, tăng nhanh	Jīngjìwēijī dǎozhì le shīyèlǜ biāoshēng. 经济危机导致了失业率飙升。 Khủng hoảng kinh tế khiến tỉ lệ thất nghiệp tăng vọt.

135	表态	biǎotài	**động từ:** tỏ thái độ; bày tỏ thái độ	Zhè jiàn shì nǐ zài xiǎng xiǎng, bùyào jíyú biǎotài. 这件事你再想想，不要急于表态。 Chuyện này bạn cứ nghĩ xem, đừng vội bày tỏ thái độ.
136	标题	biāotí	**danh từ:** đầu đề, tiêu đề, tít, tựa	Zhège biāotí bùgòu xīyǐn yǎnqiú. 这个标题不够吸引眼球。 Tiêu đề này không đủ hấp dẫn độc giả.
137	表彰	biǎozhāng	**động từ:** khen ngợi, biểu dương, tuyên dương, khen	Gōngsī biǎozhāng le tā de chūsè biǎoxiàn, bìng gěi tā jiā le xīn. 公司表彰了他的出色表现，并给他加了薪。 Công ty đã khen ngợi biểu hiện xuất sắc của and ấy, và còn tăng lương cho anh ấy nữa.
138	憋	biē	**động từ:** nín; kìm nén; nén	Yǒu shénme xiǎngfǎ jiù zhí shuō, bùyào biē zhe! 有什么想法就直说，不要憋着！ Có ý kiến gì cứ nói thẳng, không cần kìm nén đâu!
139	别扭	bièniu	**tính từ:** khó chịu; chướng; kỳ quặc; kỳ cục	Tā chuān xīzhuāng de yàngzi kànqǐlái zhēn bièniu. 他穿西装的样子看起来真别扭。 Anh ta mặc âu phục đúng là nhìn kỳ quặc thật.

140	别墅	biéshù	**danh từ:** biệt thự, villa	Zhǐyǒu fùrén cái zhù de qǐ biéshù. 只有富人才住得起别墅。 Chỉ có người giàu mới có thể ở biệt thự.
141	别致	biézhì	**tính từ:** độc đáo, đặc biệt, mới lạ; khác thường	Zhè méi jièzhi zhēn biézhì, nǐ zàinǎr mǎi de? 这枚戒指真别致，你在哪儿买的？ Chiếc nhẫn này trông thật độc đáo, bạn mua nó ở đâu thế?
142	濒临	bīnlín	**động từ:** kề bên; kề; kế cận; sát bên	Xǔduō yěshēngdòngwù zhèng bīnlín mièjué. 许多野生动物正濒临灭绝。 Nhiều loài đồng vật hoang dã đang cận kề nguy cơ tuyệt chủng.
143	冰雹	bīngbáo	**danh từ:** mưa đá	Jīnnián liánxù xià le jǐ chǎng bīngbáo, huǐhuài le bùshǎo nóngzuòwù. 今年连续下了几场冰雹，毁坏了不少农作物。 Năm nay xảy ra liên tiếp mấy trận mưa đá, rất nhiều cây nông nghiệp/mùa vụ/thời vụ bị phá hoại.
144	并存	bìngcún	**động từ:** cùng tồn tại	Bùtóng de jiànjiě kěyǐ zài shèhuì bìngcún. 不同的见解可以在社会并存。 Có nhiều quan điểm khác nhau cùng tồn tại trong xã hội.

145	并非	bìngfēi	**trạng từ:** không hề, hoàn toàn không	Wǒ bìngfēi yǒuyì màofàn nǐ. 我并非有意冒犯你。 Tôi không hề có ý xúc phạm cậu.
146	并列	bìngliè	**động từ:** đặt song song; ngang hàng; đồng hạng	Zài zhè cì bǐsài zhōng, tāmen liǎ bìngliè dìyī. 在这次比赛中，他们俩并列第一。 Trong trận đấu lần này, hai người bọn họ cùng đứng hạng nhất.
147	拨打	bōdǎ	**động từ:** gọi (điện thoại)	Nín bōdǎ de yònghù yǐ guānjī, qǐng shāohòu zài bō! 您拨打的用户已关机，请稍后再拨！ Thuê bao quý khách vừa gọi đã tắt máy, xin vui lòng gọi lại sau!
148	博大精深	bódà jīngshēn	**tính từ:** uyên thâm; sâu rộng	Zhōngguó wénhuà bódàjīngshēn, ràng wǒ shēnshēn zháomí. 中国文化博大精深，让我深深着迷。 Văn hóa Trung Quốc sâu rộng bao la, khiến tôi say mê tìm hiểu.
149	搏斗	bódòu	**động từ:** vật lộn; đọ sức; vật; tranh đấu	Tā zài yǔ xiǎotōu bódòu shí bèi dǎshāng. 他在与小偷搏斗时被打伤。 Anh ấy bị thương lúc vật lộn với tên trộm.

150	播放	bōfàng	**động từ:** phát song, chiếu, truyền hình	Diànshì shàng zhèngzài bōfàng wǎnjiān xīnwén. 电视上正在播放晚间新闻。 Trên TV đang phát sóng chương trình thời sự buổi tối.
151	博览会	bólǎnhuì	**danh từ:** triển lãm	Tā de huà zài Bālí bólǎnhuì shàng zhǎnlǎn guò. 他的画在巴黎博览会上展览过。 Tranh của ông ấy từng được trưng bày ở triển lãm Paris.
152	波浪	bōlàng	**danh từ:** sóng	Bōlàng tài dà, wǒmen de chuán chàdiǎn bèi dǎfān. 波浪太大，我们的船差点被打翻。 Sóng to quá, thuyền của chúng tôi suýt nữa thì bị lật.
153	伯母	bómǔ	**danh từ:** bác gái (vợ của anh trai bố)	Wǒ de bómǔ jīngcháng gěi wǒ dǎdiànhuà. 我的伯母经常给我打电话。 Bác gái tôi thường hay gọi điện tôi.
154	薄弱	bóruò	**tính từ:** yếu đuối, bạc nhược, yếu kém	Tā yìzhìlì bóruò, dǐyù bùliǎo shíwù de yòuhuò. 她意志力薄弱，抵御不了食物的诱惑。 Ý chí cô ấy yếu đuối quá, không chống lại được sức hấp dẫn của đồ ăn.

155	波涛	bōtāo	**danh từ:** ba đào; sóng cả; sóng lớn	Lúnchuán zài bōtāoxiōngyǒng de dàhǎi shàng hángxíng. 轮船在波涛汹涌的大海上航行。 Con tàu tiến ra khơi trên biển lớn sóng cả trào dâng.
156	剥削	bōxuē	**động từ:** bóc lột, lợi dụng	Tā bèi zhǐkòng bōxuē tónggōng. 他被指控剥削童工。 Anh ta bị tố cáo bóc lột lao động trẻ em.
157	播种	bōzhǒng	**động từ:** gieo, gieo hạt giống, gieo mạ	Nóngfū men zhèngzài bōzhǒng. 农夫们正在播种。 Những người nông dân đang gieo hạt.
158	补偿	bǔcháng	**động từ:** bồi thường, đền bù	Gōngsī gěi le tā wǔ wàn kuài qián yǐ bǔcháng tā de sǔnshī. 公司给了他五万块钱以补偿他的损失。 Công ty đã đưa 5 vạn để bồi thường cho tổn thất của anh ấy.
159	不得已	bùdéyǐ	**tính từ:** bất đắc dĩ, không thể không như vậy; buộc phải như vậy	Rúguǒ bùshì bùdéyǐ, wǒ jué bùhuì zhǎo tā bāngmáng. 如果不是不得已，我绝不会找他帮忙。 Nếu không phải bất đắc dĩ, tôi tuyệt đối sẽ không nhờ anh ta giúp đỡ.

160	步伐	bùfá	**danh từ:** nhịp bước, nhịp đi, tiến độ	Tiān kuài hēi le, wǒmen děi jiākuài bùfá. 天快黑了，我们得加快步伐。 Trời sắp tối rồi, chúng ta phải tăng nhanh tiến độ lên thôi,
161	不妨	bùfáng	**trạng từ:** không sao; không gì trở ngại, đừng ngại	Tā zǎowǎn huì zhīdào, nǐ bùfáng xiànzài jiù gàosu tā. 他早晚会知道，你不妨现在就告诉他。 Anh ta sớm muộn gì cũng sẽ biết, giờ bạn cứ nói thẳng với anh ta không sao đâu.
162	不敢当	bù gǎndāng	**câu nói (đáp lại lời khen):** không dám.	Nǐ Zhōngwén shuō de bǐ hěn duō Zhōngguórén dōu hǎo! | Bùgǎndāng! 你中文说得比很多中国人都好！| 不敢当！ Bạn nói tiếng Trung tốt hơn nhiều người Trung Quốc đó! | Không dám!
163	布告	bùgào	**danh từ:** thông báo, thông cáo, bản tin, cáo thị	Tā zài bàozhǐ shàng dēng le yī gè bùgào xúnzhǎo tā shīzōng de érzi. 他在报纸上登了一个布告寻找他失踪的儿子。 Anh ấy đã đăng lên báo một thông cáo tìm con trai thất lạc.
164	不顾	bùgù	**động từ:** bất chấp, không quan tâm, không đếm xỉa	Tā bùgù fùmǔ de fǎnduì cízhí le. 他不顾父母的反对辞职了。 Hắn nghỉ việc bất chấp sự phản đối của bố mẹ.

165	不禁	bùjīn	**trạng từ:** không kềm nổi; không nén nổi; không nhịn được	Dézhī zhège xiāoxi, tā bùjīn dàkū qilai. 得知这个消息，她不禁大哭起来。 Hay tin, cô ấy không kìm được nước mắt òa khóc.
166	补救	bǔjiù	**động từ:** cứu vãn	Wǒ bùzhī gāi rúhé bǔjiù zhège yánzhòng de cuòwù. 我不知该如何补救这个严重的错误。 Tôi không biết phải làm sao để cứu vãn sai sót nghiêm trọng này.
167	布局	bùjú	**danh từ:** bày bố; đặt bố cục; bố trí; sắp đặt, sắp xếp	Zhège fángjiān de zhuāngxiū fēnggé xīncháo, bùjú yě hěn hélǐ. 这个房间的装修风格新潮，布局也很合理。 Căn phòng này được trang trí theo phong cách mới, bố cục cũng rất hợp lý.
168	不堪	bùkān	**tính từ:** cực kỳ; thậm; kinh khủng; không thể tả, không chịu nổi	Zhè jiā jiǔdiàn de fángjiān zāngluàn bùkān. 这家酒店的房间脏乱不堪。 Phòng ở khách sạn này bẩn thỉu bừa bộn kinh khủng.
169	不可思议	bùkě sīyì	**thành ngữ/cụm từ:** không thể tưởng tượng nổi, không thể tin được	Tā jìngrán huì shuō bā guó yǔyán, zhēnshi tài bùkěsīyì le! 他竟然会说八国语言，真是太不可思议了！ Anh ấy biết nói tám thứ tiếng, đúng là không thể tưởng tượng nổi!

170	不愧	búkuì	**trạng từ:** xứng đáng, không hổ là	Nǐ bùkuì shì yǎnjiǎng gāoshǒu, biǎodá qīngxī yìdǒng! 你不愧是演讲高手，表达清晰易懂！ Bạn xứng đáng là cao thủ diễn thuyết, biểu đạt rất rõ ràng dễ hiểu!
171	不料	búliào	**conjunction:** không ngờ, không nghĩ tới, ai dè, chẳng ngờ	Wǒ běn xiǎng qù pǎobù, bùliào jìng xià qǐ yǔ lái le. 我本想去跑步，不料竟下起雨来了。 Tôi vốn định đi chạy bộ, không ngờ trời lại đổ mưa.
172	哺乳	bǔrǔ	**động từ:** nuôi con bằng sữa mẹ, cho con bú	Wǒ péngyou shuō tā dìyīcì bǔrǔ de gǎnjué zhǐyǒu tòng. 我朋友说她第一次哺乳的感觉只有痛。 Bạn tôi nói lần đầu cô ấy cho con bú chỉ thấy cảm giác đau.
173	不时	bùshí	**trạng từ:** thỉnh thoảng, bất cứ lúc nào; bất thường; bất ngờ; một khi	Tā bùshí wèn wǒ yīxiē qíguài de wèntí. 她不时问我一些奇怪的问题。 Cô ấy thỉnh thoảng lại hỏi tôi những câu hỏi kỳ lạ.
174	部署	bùshǔ	**động từ:** bố trí, sắp xếp, an bùi	Zhǐhuīguān jiāng dàbùfen bīnglì bùshǔ zài shānjiǎo xià. 指挥官将大部分兵力部署在山脚下。 Người chỉ huy bố trí phần lớn binh lực dưới chân núi.

175	补贴	bǔtiē	**danh từ:** tiền trợ cấp, tiền phụ cấp	Bìng bùshì měiyī gè yuángōng dōu néng ná dào zhùfáng bǔtiē. 并不是每一个员工都能拿到住房补贴。 Không phải nhân viên nào cũng được phát tiền trợ cấp nhà ở.
176	部位	bùwèi	**danh từ:** vị trí	Nǐ shēntǐ nǎyīge bùwèi shòushāng le? 你身体哪一个部位受伤了？ Bạn bị thương ở vị trí nào trên cơ thể?
177	不惜	bùxī	**động từ:** không tiếc; không quản; không ngại	Wèile zhuànqián, tā bùxī chūmài zìjǐ de línghún. 为了赚钱，他不惜出卖自己的灵魂。 Để kiếm tiền, anh ta không ngần ngại bán cả linh hồn mình.
178	不像话	búxiànghuà	**tính từ:** kỳ cục; vô lý; không hợp lý, tồi tệ quá; không thể tưởng tượng nổi	Nǐ zhèyàng duìdài nǐ péngyou, tài bùxiànghuà le! 你这样对待你朋友，太不像话了！ Cậu đối xử với bạn bè như vậy sao, thật là tồi tệ!
179	不相上下	bùxiāngshàngxià	**thành ngữ/cụm từ:** ngang nhau; ngang tài; ngang sức; không phân cao thấp	Tāmen liǎ de Zhōngwén shuǐpíng bùxiāngshàngxià. 他们俩的中文水平不相上下。 Trình độ tiếng Trung của hai người bọn họ là ngang nhau.

180	不屑一顾	búxiè yīgù	**thành ngữ/cụm từ:** không đáng để ý đến; chẳng thèm ngó tới, chẳng đáng, không thèm	Duìyú jīnqián, tā cónglái dōu shì bùxiè yīgù. 对于金钱，他从来都是不屑一顾。 Anh ta trước giờ vẫn chẳng thèm ngó tới tiền nong gì.
181	不言而喻	bùyán'éryù	**thành ngữ/cụm từ:** không nói cũng rõ; không nói cũng hiểu; hai năm rõ mười	Nǐ xiǎng chénggōng jiù bìxū yào nǔlì, zhè shì bùyán'éryù de. 你想成功就必须要努力，这是不言而喻的。 Nếu muốn thành công thì chắc chắn phải nỗ lực, điều này hai năm rõ mười còn gì.
182	不由得	bùyóude	**trạng từ:** không cầm được; không kềm được; không nhịn được	Xiǎngdào tā bèipàn le wǒ, wǒ jiù bùyóude shāngxīn qilai. 想到他背叛了我，我就不由得伤心起来。 Nghĩ đến việc anh ta đã phản bội mình, tôi không kìm được cảm giác đau lòng.
183	不择手段	bùzé shǒuduàn	**thành ngữ/cụm từ:** không từ một thủ đoạn nào; dùng mọi thủ đoạn	Wèi dá mùdì, tā bùzé shǒuduàn. 为达目的，他不择手段。 Vì để đạt được mục đích, anh ta không từ thủ đoạn nào.
184	不止	bùzhǐ	**động từ:** vượt quá, ngoài, không chỉ	Wǒ yào de bùzhǐ zhèxiē. 我要的不止这些。 Cái tôi muốn không chỉ là những thứ này.

185	布置	bùzhì	**động từ:** sắp xếp, bày biện; bài trí; trang trí, bố trí	Wūzi zhème yī bùzhì, xiǎnde kuānchang duō le. 屋子这么一布置，显得宽敞多了。 Phòng ốc bài trí như vậy trông rộng rãi hơn nhiều rồi.
186	捕捉	bǔzhuō	**động từ:** bắt; tóm; chụp; chộp; bắt bớ; nắm lấy	Tā yòng xiàngjī bǔzhuō dào le nàge gǎnrén de shùnjiān. 他用相机捕捉到了那个感人的瞬间。 Anh ấy dùng máy ảnh chụp lại khoảnh khắc gây xúc động đó.
187	裁缝	cáifeng	**danh từ:** thợ may	Cáifeng zhèngzài gěi tā liáng yāowéi. 裁缝正在给他量腰围。 Thợ may đang đo vòng eo cho cậu ta.
188	财富	cáifù	**danh từ:** của cải, tài nguyên	Duìwǒláishuō, jiànkāng jiùshì cáifù. 对我来说，健康就是财富。 Với tôi mà nói, sức khỏe chính là của cải.
189	才干	cáigàn	**danh từ:** năng lực, tài cán; tài	Tā bù shìhé zuò guǎnlǐ zhě, yīnwèi tā quēfá zhè fāngmiàn de cáigàn. 他不适合做管理者，因为他缺乏这方面的才干。 Anh ta không hợp làm người quản lý, vì anh ta còn thiếu năng lực ở mảng này.

190	采购	cǎigòu	**động từ:** chọn mua; mua sắm; mua	Tā fùzé cǎigòu yuáncáiliào. 他负责采购原材料。 Cậu ấy phụ trách chọn mua nguyên vật liệu.
191	采集	cǎijí	**động từ:** thu thập, thu nhặt; sưu tập	Jǐngchá cóng xiōngqì shàng cǎijí le zhǐwén. 警察从凶器上采集了指纹。 Cảnh sát thu thập được dấu vân tay trên hung khí.
192	采纳	cǎinà	**động từ:** tiếp thu; tiếp nhận	Gōngsī méiyǒu cǎinà wǒ de jiànyì. 公司没有采纳我的建议。 Công ty không hề tiếp thu kiến nghị của tôi.
193	裁判	cáipàn	**danh từ:** trọng tài	Cáipàn xiàng tā chūshì le hóngpái, bìng jiāng tā fá xiàchǎng. 裁判向他出示了红牌，并将他罚下场。 Trọng tài rút thẻ đỏ và truất quyền thi đấu của anh ta.
194	彩票	cǎipiào	**danh từ:** vé số, xổ số	Tā jīngcháng mǎi cǎipiào, dàn cóngláiméi zhòng guò. 他经常买彩票，但从来没中过。 Anh ta thường xuyên mua vé số, nhưng chưa bao giờ trúng cả.

195	财务	cáiwù	**danh từ:** tài vụ, tài chính	Wǒmen gōngsī de cáiwù zhuàngkuàng chū le diǎn wèntí. 我们公司的财务状况出了点问题。 Tình hình tài chính của công ty chúng tôi đang gặp chút vấn đề.
196	裁员	cáiyuán	**động từ:** cắt giảm nhân sự, giảm biên chế	Tīngshuō gōngsī yào cáiyuán, nǐ juéde shì zhēn de ma? 听说公司要裁员，你觉得是真的吗？ Nghe nói công ty đang cắt giảm nhân sự, cậu nghĩ có phải thật không?
197	财政	cáizhèng	**danh từ:** tài chính	Zhèngfǔ zàicì xiànrù le cáizhèng wēijī. 政府再次陷入了财政危机。 Chính phủ lại một lần nữa rơi vào khủng hoảng tài chính.
198	残酷	cánkù	**tính từ:** tàn khốc, khắc nghiệt	Tā bùdébù jiēshòu tā shīqù le shuāngtuǐ zhège cánkù de xiànshí. 她不得不接受她失去了双腿这个残酷的现实。 Cô ấy buộc phải chấp nhận sự thực tàn khốc rằng bản thân đã mất đi đôi chân.
199	灿烂	cànlàn	**tính từ:** rực rỡ, sáng lạn, sáng rực	Jīntiān yángguāng cànlàn, wǒmen chūqù jiāoyóu ba. 今天阳光灿烂，我们出去郊游吧。 Hôm nay nắng chiếu rực rỡ, chúng ta đi chơi ở ngoại ô đi.

200	残留	cánliú	**động từ:** sót lại; còn lại; còn rơi rớt lại	Yībùfen shāchóngjì huì cánliú zài shūcài shàng. 一部分杀虫剂会残留在蔬菜上。 Một phần thuốc trừ sâu sẽ rơi rớt lại trên rau củ.